

Số: 2947/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 25 tháng 9 năm 2015

CÔNG	Số: 1913
VĂN	Ngày: 30/9/2015
ĐẾN	Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới; Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Thường trực Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 3111/TTr-SNN ngày 14/9/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung 05 tiêu chí của Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai ban hành tại Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh (gồm 12 nội dung được điều chỉnh bổ sung thuộc 5 tiêu chí - bảng kèm theo).

Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đã cập nhật các nội dung điều chỉnh bổ sung được ban hành kèm theo.

Điều 2. Các Sở, ngành liên quan ban hành hướng dẫn thực hiện và tiêu chuẩn chuyên ngành đối với các tiêu chí được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Quyết định này. Sở Xây dựng chủ trì, hướng dẫn thực hiện, xây dựng kế hoạch, lộ trình và báo cáo kết quả thực hiện hàng năm đối với chỉ tiêu 16.6.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, thay thế các chỉ tiêu, tiêu chí tương ứng của Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao tỉnh

Đồng Nai ban hành tại Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các thành viên Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Chỉ đạo Trung ương CTMTQG xây dựng nông thôn mới;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, TH, CNN.

An. 09-17

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đình Quốc Thái



**NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG 05 TIÊU CHÍ CỦA
BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH ĐỒNG NAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2947/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí chung
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	100%
		2.2. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	≥ 70% (phần còn lại đảm bảo được duy trì cứng hóa)
		2.3. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	≥ 50% (phần còn lại đảm bảo được duy trì cứng hóa)
		2.4. Tất cả các tuyến đường giao thông nông thôn được bảo trì thường xuyên; bảo đảm xanh, sạch, đẹp.	Đạt
12	Hình thức tổ chức sản xuất	12.1. Tỷ lệ Tổ hợp tác (nếu có) hoạt động có hiệu quả.	≥ 90%
14	Y tế	14.2. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên khu vực nông thôn.	< 1%
		14.3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng đối với trẻ em dưới 05 tuổi.	< 8%
16	Môi trường	16.3. Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia cầm, chất thải, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định.	≥ 97%
		16.4. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường.	≥ 95%
		16.5. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn.	≥ 95%
		16.6. Xã có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải phù hợp với quy hoạch.	100%
17	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	17.2. Các tổ chức chính trị - xã hội của xã đều đạt danh hiệu vững mạnh trở lên.	Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2947/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung
I. QUY HOẠCH			
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện đúng quy hoạch xây dựng nông thôn mới; thường xuyên cập nhật, rà soát, bổ sung quy hoạch.	Đạt
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI			
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	100%
		2.2. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm được nhựa hoá hoặc bê tông hoá theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	≥ 70% (phần còn lại đảm bảo được duy trì cứng hoá)
		2.3. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT.	≥ 50% (phần còn lại đảm bảo được duy trì cứng hoá)
		2.4. Tất cả các tuyến đường giao thông nông thôn được bảo trì thường xuyên; bảo đảm sáng, xanh, sạch, đẹp.	Đạt
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất được tưới để sản xuất vào mùa khô từ các nguồn (trừ trường hợp thiếu nguồn nước, kể cả nguồn nước ngầm)	≥ 80%
		3.2. Tỷ lệ km kênh mương trên địa bàn xã được kiên cố hóa.	100%
4	Điện	Tỷ lệ điện đáp ứng nhu cầu cho khu sản xuất, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản tập trung theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	≥ 85%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia.	≥ 80%
6	Điểm thông tin khoa học Công nghệ	Xã có điểm thông tin khoa học - công nghệ đạt hiệu quả theo quy định.	Đạt
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn chợ văn hóa theo chuẩn của tỉnh.	Đạt
8	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn Bộ Xây dựng.	100%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung
III. KINH TẾ VÀ TỒ CHỨC SẢN XUẤT			
9	Phát triển sản xuất và nâng cao thu nhập	9.1. Thu nhập bình quân đầu người/năm	Năm 2015: ≥ 45 triệu Năm 2016: ≥ 51 triệu Năm 2017: ≥ 58 triệu
		9.2 Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (theo giá thực tế).	Năm 2015: ≥ 120 triệu Năm 2016: ≥ 130 triệu Năm 2017: ≥ 140 triệu
		9.3 Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong sản xuất nông nghiệp	$> 80\%$
		9.4. Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới theo hướng dẫn của ngành nông nghiệp	$\geq 50\%$
		10	Hộ nghèo
11	Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	11.1. Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động.	$\geq 95\%$
		11.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo.	$\geq 60\%$
12	Hình thức tổ chức sản xuất	12.1. Tỷ lệ Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.	$\geq 80\%$
		12.2. Tỷ lệ Tổ hợp tác (nếu có) hoạt động có hiệu quả.	$\geq 90\%$
		12.3. Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia HTX, THT, CLB.	$\geq 50\%$
		12.4. Có mô hình chuỗi liên kết sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp (liên kết nông dân với doanh nghiệp).	Đạt
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG			
13	Giáo dục	13.1. Tỷ lệ trẻ vào mẫu giáo.	100%
		13.2. Tỷ lệ trẻ vào nhà trẻ.	$\geq 50\%$
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế.	$\geq 90\%$
		14.2. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên khu vực nông thôn.	$< 1\%$
		14.3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng đối với trẻ em dưới 05 tuổi.	$< 8\%$

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung
15	Văn hóa	Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn áp văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL	100%
16	Môi trường	16.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia	Nước hợp vệ sinh: 100% Nước sạch: $\geq 60\%$
		16.2. Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người.	100%
		16.3. Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia cầm, chất thải, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định.	$\geq 97\%$
		16.4. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường.	$\geq 95\%$
		16.5. Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải, chất thải sinh hoạt.	$\geq 95\%$
		16.6. Xã có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải phù hợp với quy hoạch.	100%
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ			
17	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	17.1. Xã có bố trí công chức chuyên trách về xây dựng nông thôn mới.	Đạt
		17.2. Các tổ chức chính trị - xã hội của xã đều đạt danh hiệu vững mạnh trở lên.	Đạt
18	An ninh-Quốc phòng	18.1 An ninh Trật tự xã hội được giữ vững.	Đạt
		18.2 Xây dựng quốc phòng toàn dân vững mạnh trên địa bàn xã đạt chuẩn quy định.	Đạt
	18 tiêu chí	39 chỉ tiêu	